

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/5/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Hồng Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Hồng Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2021

Số: 17 /2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 03/3/2021, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.659.892.119	62.798.802.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.751.237.794	13.192.295.839
1. Tiền	111	5	599.436.371	1.113.387.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.151.801.423	12.078.908.193
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.248.921.590	5.909.948.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.790.590.500	1.381.452.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		160.500.000	540.456.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.256.085.252	3.947.396.905
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	41.745.838	40.643.661
III. Hàng tồn kho	140		56.313.102.280	43.307.200.321
1. Hàng tồn kho	141	9	56.313.102.280	43.307.200.321
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		346.630.455	389.357.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	-	118.996.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		346.630.455	270.361.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.808.144.628	43.122.886.765
I. Tài sản cố định	220		29.396.205.343	33.144.274.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	29.396.205.343	33.144.274.810
- Nguyên giá	222		83.025.389.978	81.787.208.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.629.184.635)	(48.642.934.057)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.295.429.300	535.263.400
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.295.429.300	535.263.400
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.116.509.985	9.443.348.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	4.220.713.554	3.464.460.805
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.895.796.431	5.978.887.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		112.468.036.747	105.921.688.991

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.700.684.013	56.009.351.784
I. Nợ ngắn hạn	310		62.700.684.013	56.009.351.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.829.827.611	8.726.986.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.978.982.154	25.394.438.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.096.923.474	1.525.484.499
4. Phải trả người lao động	314		4.749.119.400	3.620.763.766
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.479.437.766	12.179.271.110
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	4.500.000.000	4.500.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.393.608	62.406.860
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.767.352.734	49.912.337.207
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	46.476.315.691	46.023.110.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.476.315.691	2.023.110.775
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.291.037.043	3.889.226.432
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.291.037.043	3.889.226.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		112.468.036.747	105.921.688.991

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	108.888.279.286	107.362.098.877		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		108.888.279.286	107.362.098.877		
4. Giá vốn hàng bán	11	20	76.598.603.893	75.210.002.129		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.289.675.393	32.152.096.748		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	350.152.587	386.450.342		
7. Chi phí tài chính	22	22	1.398.079	-		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	2.047.021.000	1.491.035.000		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	18.575.522.714	17.400.450.706		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.015.886.187	13.647.061.384		
11. Thu nhập khác	31	24	921.380.338	1.065.650.362		
12. Chi phí khác	32	25	1.595.668.625	3.172.167.889		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(674.288.287)	(2.106.517.527)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.341.597.900	11.540.543.857		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.194.408.261	3.420.166.579		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(916.908.681)	(941.545.740)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.064.098.320	9.061.923.018		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.751	1.751		

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.341.597.900	11.540.543.857
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.445.348.478	4.662.176.597
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(350.152.587)	(386.450.342)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.436.793.791	15.816.270.112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		558.462.368	(2.235.110.552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.766.067.859)	(7.051.157.874)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.842.150.708	6.502.467.595
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(637.256.249)	281.325.678
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.436.553.144)	(4.805.029.408)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.355.628.000)	(1.343.146.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.641.901.615	7.165.619.551
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.243.406.400)	(781.174.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		376.447.740	374.642.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(866.958.660)	(406.531.743)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.216.001.000)	(7.216.001.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.216.001.000)	(7.216.001.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.441.058.045)	(456.913.192)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.192.295.839	13.649.209.031
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		8.751.237.794	13.192.295.839

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 199 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Phục vụ mai táng theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Xây dựng các công trình tại nghĩa trang;
- Dịch vụ di chuyển các phần mộ;
- Cải tạo đá và hoàn thiện đá, sản xuất bia đá;
- Bán buôn hàng gốm, sứ;
- Bán buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.****1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu các khoản tạm ứng; kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng sản phẩm, dịch vụ quản lý, duy tu, sửa chữa các công trình chưa có quyết toán hoàn thành trong năm.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2020 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; lợi thế kinh doanh; tiền thuê nhà trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê nhà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, cổ tức phải trả, kinh phí bồi thường di chuyển trụ sở Công ty, tiền bảo hành công trình giữ lại và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng phải trả là các chi phí có thể phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Tại ngày 31/12/2020, Công ty lập dự phòng phải trả căn cứ theo dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống lò hóa táng.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ Công ty có hiệu lực từ ngày 24/4/2018.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí nhân viên được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.15 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	60.166.766	758.738.266
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	539.269.605	354.649.380
Cộng	599.436.371	1.113.387.646

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.790.590.500	1.381.452.000
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.765.237.000	1.340.901.000
<i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hải Phòng</i>	<i>993.007.000</i>	<i>666.526.000</i>
<i>Sở Xây dựng Hải Phòng</i>	<i>772.230.000</i>	<i>674.375.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	25.353.500	40.551.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.256.085.252	-	3.947.396.905	-
Tạm ứng	171.953.000	-	859.283.000	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	-	-	26.295.153	-
Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới (*)	2.740.633.752	-	2.740.633.752	-
Phải thu khác	323.498.500	-	276.755.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	44.430.000	-

(*): Là các khoản chi phục vụ việc di chuyển trụ sở Công ty và khoản tiền đã chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất để chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của UBND Quận Lê Chân về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất khi thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng trên địa bàn phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng tồn kho	41.745.838	40.643.661
Cộng	41.745.838	40.643.661

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc Dự phòng		Giá gốc Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1.955.380.623	-	1.863.246.190	-
Công cụ, dụng cụ	13.873.592	-	22.088.092	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.532.840.500	-	1.120.925.000	-
Thành phẩm	16.897.866.838	-	10.877.967.972	-
Hàng hoá	35.913.140.727	-	29.422.973.067	-
Cộng	56.313.102.280	-	43.307.200.321	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
10.1 Ngắn hạn	-	118.996.500
Chi phí bảo hiểm	-	118.996.500
10.2 Dài hạn	4.220.713.554	3.464.460.805
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	827.425.610	387.697.666
Chi phí sửa chữa tài sản	1.568.781.208	883.130.403
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.012.506.736	1.265.632.736
Tiền thuê văn phòng	812.000.000	928.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	39.749.472.573	21.223.538.494	19.855.078.800	959.119.000	81.787.208.867
Tăng trong năm	1.127.240.400	168.228.000	-	-	1.295.468.400
Mua sắm	1.127.240.400	168.228.000	-	-	1.295.468.400
Giảm trong năm	-	57.287.289	-	-	57.287.289
Thanh lý, nhượng bán	-	57.287.289	-	-	57.287.289
Số cuối năm	40.876.712.973	21.334.479.205	19.855.078.800	959.119.000	83.025.389.978

Đơn vị tính: VND

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	23.482.707.373	10.515.523.777	14.042.589.429	602.113.478	48.642.934.057
Tăng trong năm	2.317.273.757	1.420.442.384	1.206.594.804	99.226.922	5.043.537.867
Khấu hao trong năm	1.719.084.368	1.420.442.384	1.206.594.804	99.226.922	4.445.348.478
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	598.189.389	-	-	-	598.189.389
Giảm trong năm	-	57.287.289	-	-	57.287.289
Thanh lý, nhượng bán	-	57.287.289	-	-	57.287.289
Số cuối năm	25.799.981.130	11.878.678.872	15.249.184.233	701.340.400	53.629.184.635

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	16.266.765.200	10.708.014.717	5.812.489.371	357.005.522	33.144.274.810
Số cuối năm	15.076.731.843	9.455.800.333	4.605.894.567	257.778.600	29.396.205.343

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 18.700.252.402 VND (tại ngày 31/12/2019 là 15.608.084.632 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.161.163.570	4.870.126.527	3.291.037.043
Máy móc, thiết bị	50.265.000	50.265.000	-
Cộng	8.211.428.570	4.920.391.527	3.291.037.043

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	535.263.400	794.018.400
Tăng trong năm	8.501.602.000	1.661.395.000
Sửa chữa lớn	1.181.426.000	516.208.000
Xây dựng cơ bản và mua sắm	-	232.206.000
Xây dựng hàng tồn kho	7.320.176.000	912.981.000
Giảm trong năm	7.741.436.100	1.920.150.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	232.206.000
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	1.181.426.000	516.208.000
Kết chuyển sang hàng tồn kho	6.560.010.100	1.171.736.000
Số cuối năm (*)	1.295.429.300	535.263.400
(*) Chi tiết:	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trụ sở làm việc mới	515.483.400	515.483.400
Xây tường chắn tuyến 19PL	285.565.200	-
Xây tường chắn tuyến 18PL	260.425.500	-
Xây tường chắn tuyến 20+21+22	96.482.800	-
Xây tường chắn tuyến 26+27 PL	117.692.400	-
Các công trình khác	19.780.000	19.780.000
Cộng	1.295.429.300	535.263.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.895.796.431	5.978.887.750
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.895.796.431	5.978.887.750
<i>Dự phòng phải trả về sửa chữa tài sản</i>	<i>900.000.000</i>	<i>900.000.000</i>
<i>Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn</i>	<i>5.995.796.431</i>	<i>5.078.887.750</i>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.829.827.611	8.829.827.611	8.726.986.799	8.726.986.799
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.869.843.000	4.869.843.000	5.080.982.000	5.080.982.000
<i>Công ty CP Đá granit Viễn Đông</i>	<i>3.891.302.000</i>	<i>3.891.302.000</i>	<i>3.970.268.000</i>	<i>3.970.268.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp 3M</i>	<i>978.541.000</i>	<i>978.541.000</i>	<i>1.110.714.000</i>	<i>1.110.714.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	3.959.984.611	3.959.984.611	3.646.004.799	3.646.004.799

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	355.327.420	3.049.029.321	3.229.459.463	174.897.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.155.937.784	3.194.408.261	2.436.553.144	1.913.792.901
Thuế thu nhập cá nhân	14.219.295	650.886.000	656.872.000	8.233.295
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	512.184.356	512.184.356	-
Cộng	1.525.484.499	7.406.507.938	6.835.068.963	2.096.923.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	12.479.437.766	12.179.271.110
Tài sản thừa chờ giải quyết	28.352.308	27.821.308
Cổ tức phải trả	7.298.649.458	7.263.371.802
Kinh phí bồi thường di chuyển trụ sở Công ty (*)	4.607.226.000	4.607.226.000
Tiền bảo hành công trình giữ lại	335.347.000	143.502.000
Phải trả khác	209.863.000	137.350.000

(*): Là khoản tiền nhận được theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc duyệt kinh phí hoàn trả giá trị đầu tư hợp pháp khi thu hồi 1.047 m² đất của Công ty CP Phục vụ mai táng Hải Phòng tại số 199 Hai Bà Trưng, phường Cát Dài, quận Lê Chân. Trước đó, Công ty đã nhận được Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc thu hồi diện tích đất trên để giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa bàn giao đất do chưa nhận được quyết định cấp đất tại nơi xây dựng trụ sở làm việc mới.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	4.500.000.000	4.500.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	44.000.000.000	1.570.014.624	-	45.570.014.624
Tăng trong năm trước	-	453.096.151	9.061.923.018	9.515.019.169
Lãi trong năm	-	-	9.061.923.018	9.061.923.018
Phân phối lợi nhuận	-	453.096.151	-	453.096.151
Giảm trong năm trước	-	-	9.061.923.018	9.061.923.018
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.061.923.018	9.061.923.018
Số đầu năm nay	44.000.000.000	2.023.110.775	-	46.023.110.775
Tăng trong năm nay	-	453.204.916	9.064.098.320	9.517.303.236
Lãi trong năm	-	-	9.064.098.320	9.064.098.320
Phân phối lợi nhuận	-	453.204.916	-	453.204.916
Giảm trong năm nay	-	-	9.064.098.320	9.064.098.320
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.064.098.320	9.064.098.320
Số cuối năm nay	44.000.000.000	2.476.315.691	-	46.476.315.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối****Năm 2020
VND****Năm 2019
VND**

Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	9.064.098.320	9.061.923.018
Lãi trong năm	9.064.098.320	9.061.923.018
Giảm trong năm	9.064.098.320	9.061.923.018
Chia cổ tức	7.251.278.656	7.249.538.414
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.359.614.748	1.359.288.453
Trích quỹ đầu tư phát triển	453.204.916	453.096.151
Số cuối năm	-	-

b. Cổ phiếu**31/12/2020
Cổ phiếu****01/01/2020
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**Năm 2020
VND****Năm 2019
VND**

Doanh thu bán hàng hóa	53.779.353.690	51.700.556.577
Doanh thu bán thành phẩm	4.149.453.596	3.305.825.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.959.472.000	52.355.717.000
Cộng	108.888.279.286	107.362.098.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.078.125.298	27.275.200.961
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.496.837.277	1.475.523.873
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.023.641.318	46.459.277.295
Cộng	<u>76.598.603.893</u>	<u>75.210.002.129</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	350.152.587	386.450.342
Cộng	<u>350.152.587</u>	<u>386.450.342</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí tài chính khác	1.398.079	-
Cộng	<u>1.398.079</u>	<u>-</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
23.1 Chi phí bán hàng	2.047.021.000	1.491.035.000
Chi phí nhân viên	2.047.021.000	1.491.035.000
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.575.522.714	17.400.450.706
Chi phí nhân viên	11.403.325.034	12.790.206.566
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.172.197.680	4.610.244.140

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	8.268.000	1.549.000
Thu từ cho thuê nhà kho	567.681.000	714.714.000
Thu từ các hoạt động liên doanh	337.593.000	327.204.000
Các khoản khác	7.838.338	22.183.362
Cộng	<u>921.380.338</u>	<u>1.065.650.362</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	5.000.794	874.631.494
Chi phí tham quan, học tập	337.500.000	1.453.973.000
Khen thưởng cán bộ, nhân viên	1.099.741.500	483.698.000
Các khoản khác	153.426.331	359.865.395
Cộng	1.595.668.625	3.172.167.889

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	11.341.597.900	11.540.543.857
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	4.630.443.404	5.086.795.115
Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn (phần chênh lệch số dư cuối năm và đầu năm)	4.584.543.404	4.707.728.700
Phạt chậm nộp thuế	5.000.000	308.616.415
Chi phí khác không được trừ	40.900.000	70.450.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	15.972.041.304	16.627.338.972
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.194.408.261	3.325.467.794
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	94.698.785
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)	3.194.408.261	3.420.166.579

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(916.908.681)	(941.545.740)
Cộng	(916.908.681)	(941.545.740)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.556.037.951	14.183.456.925
Chi phí nhân công	39.212.164.034	35.124.579.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.445.348.478	4.662.176.597
Chi phí khác	19.361.286.212	13.696.801.444
Cộng	75.574.836.675	67.667.014.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.064.098.320	9.061.923.018
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	1.359.614.748	1.359.288.453
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	7.704.483.572	7.702.634.565
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.751	1.751

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn không bao gồm các khoản chưa thanh toán cho người bán trong năm nay, số tiền 52.062.000 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.751.237.794	13.192.295.839
Phải thu của khách hàng	1.790.590.500	1.381.452.000
Phải thu khác	343.498.500	303.018.153
Cộng	10.885.326.794	14.876.765.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	8.829.827.611	8.726.986.799
Phải trả khác	7.843.859.458	7.544.223.802
Cộng	<u>16.673.687.069</u>	<u>16.271.210.601</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty không chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất) do Công ty không có giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và các khoản vay; không chịu rủi ro tín dụng do Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá; không chịu rủi ro thanh khoản do Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng quản trị	1.448.319.000	1.347.444.000
Ban Giám đốc	1.497.517.000	1.207.782.000

Trong đó: thu nhập của Chủ tịch HĐQT năm 2020 là 815.074.000 VND, năm 2019 là 770.934.000 VND; thu nhập của Tổng Giám đốc năm 2020 là 431.882.000 VND, năm 2019 là 427.962.000 VND.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hóa: bán các loại bình, quách, mộ đá;

Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các mộ đơn, mộ đôi và cơ sở hạ tầng;

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tang lễ, cải táng, hỏa táng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020**

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				112.468.036.747
Cộng				112.468.036.747
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				62.700.684.013
Cộng				62.700.684.013

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	53.779.353.690	4.149.453.596	50.959.472.000	108.888.279.286
Giá vốn hàng bán	28.078.125.298	1.496.837.277	47.023.641.318	76.598.603.893
Chi phí không phân bổ				20.622.543.714
Doanh thu hoạt động tài chính				350.152.587
Chi phí tài chính				1.398.079
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.015.886.187
Lãi (lỗ) khác				(674.288.287)
Lợi nhuận trước thuế				11.341.597.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.277.499.580
Lợi nhuận sau thuế				9.064.098.320

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				105.921.688.991
Cộng				105.921.688.991
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				56.009.351.784
Cộng				56.009.351.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019**

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	51.700.556.577	3.305.825.300	52.355.717.000	107.362.098.877
Giá vốn hàng bán	27.275.200.961	1.475.523.873	46.459.277.295	75.210.002.129
Chi phí không phân bổ				18.891.485.706
Doanh thu hoạt động tài chính				386.450.342
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.647.061.384
Lãi (lỗ) khác				(2.106.517.527)
Lợi nhuận trước thuế				11.540.543.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.478.620.839
Lợi nhuận sau thuế				9.061.923.018

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN KHÁC

Công ty chưa nhận được biên bản bàn giao tài sản, vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tại ngày 02/6/2015 (thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần) có thể thay đổi và Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính sau khi có biên bản bàn giao tài sản, vốn sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê